

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THẠNH TRỊ  
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 59/2024/DS-ST

Ngày: 05-8-2024

“V/v tranh chấp hợp đồng đặt cọc”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Tuyết Kha

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Phạm Thanh Trọng

2. Bà Nguyễn Thị Hương Giang

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lâm Huệ Chi, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Minh Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 80/2024/TLST-DS, ngày 02 tháng 5 năm 2024, về “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 117/2024/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 98/2024/QĐST-DS ngày 25/7/2024, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà **Bùi Thị Kiều N**, sinh năm 1971 (vắng mặt)

Địa chỉ: **Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.**

Người đại diện hợp pháp: Ông **Dương Phúc N1**, sinh năm 1991, là đại diện ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 30/5/2024 (có mặt)

**- Bị đơn:** Ông **Nguyễn Vũ N2**, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Địa chỉ: **Ấp C, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.**

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty Cổ phần P. Địa chỉ: Số H, quốc lộ A, khóm G, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

- Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Hữu H, sinh năm 1970 (vắng mặt, có đơn)

Địa chỉ: Số D, đường D, khóm C, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30/01/2024 và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Bùi Thị Kiều N là ông Dương Phúc N1, trình bày:

Nguyên vào ngày 22/11/2021 âm lịch, ông Nguyễn Vũ N2 có nhận tiền cọc lúa của bà Bùi Thị Kiều N số tiền 60.000.000 đồng với giao kết Vũ N2 sẽ bán cho bà N 150 tấn lúa OM 18 của vụ lúa Đ – Xuân năm 2021, với giá 5.700 đồng/ký. Đến hẹn ông N2 đã giao lúa cho bà N và bà N đã trả tiền lúa mà ông N2 không trừ tiền cọc 60.000.000 đồng vì trước đó ông N2 có giao phân bón cho bà N với tư cách là người đại diện giao hàng của Công ty cổ phần P nên bà N còn nợ tiền phân bón của công ty là 63.200.000 đồng, Vũ N2 bớt 200.000 đồng nên bà N có đưa thêm cho Vũ N2 3.000.000 đồng coi như không còn nợ tiền phân bón của công ty. Mọi giao dịch mua bán phân bón đều là giao dịch giữa bà N và Vũ N2, ông N2 nhận tiền cọc của bà N nhưng không giao trả lại công ty, sau đó Công ty khởi kiện đòi bà N trả tiền phân và được Tòa án chấp nhận tuyên buộc bà N phải trả tiền phân bón cho Công ty 63.200.000 đồng. Bà N yêu cầu ông Nguyễn Vũ N2 phải trả lại cho bà số tiền 63.000.000 đồng vì bà chỉ nợ công ty P số tiền 63.200.000 đồng mà phải trả 02 lần (một lần trả cho Vũ N2, một lần trả cho Công ty P theo Bản án của Tòa án) bà không đồng ý.

- Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Vũ N2 cung cấp lời khai tại biên bản lấy lời khai ngày 06/7/2024 như sau:

Vào vụ lúa Đông Xuân năm 2021 tôi có thỏa thuận với bà N sẽ bán cho bà N 150 tấn lúa giống OM 18 nhưng thực chất là tôi chia lại lúa cho bà N để bà N đủ lúa bán cho người khác (vì bà N có ký hợp đồng bán lúa cho người khác nhưng bà N không gom đủ lúa) với giá 5.700 đồng/ký, có nhận tiền cọc 60.000.000 đồng, sau đó

tôi đã giao lúa cho bà N đầy đủ và đã trừ tiền cọc 60.000.000 đồng là xong xuôi cho đến nay tôi không có làm việc hay giao dịch gì với bà N nữa.

Tôi không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà N vì thực tế ở vụ lúa Đ – Xuân 2021 tôi có nhận tiền cọc lúa của bà N 60.000.000 đồng nhưng sau đó tôi đã giao lúa cho bà N và bà N đã trừ tiền cọc dần tới khi bà N nhận đủ 150 tấn lúa như đã thỏa thuận. Việc bà N cho rằng có giao cho tôi thêm số tiền 3.000.000 đồng là hoàn toàn không có. Biên nhận ngày 22/11/2021 bà N cung cấp cho Tòa án đúng là chữ ký và chữ viết của tôi.

*- Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan công ty cổ phần P vắng mặt nhưng có lời trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 13/7/2024, như sau:*

Vào ngày 23/9/2021 giữa Công ty P và bà Bùi Thị Kiều N có ký hợp đồng bao tiêu lúa, việc Công ty ký kết hợp đồng với bà N là do ông Nguyễn Vũ N2 giới thiệu. Theo hợp đồng công ty đã giao cho bà N vật tư nông nghiệp với giá trị 63.200.000 đồng, số tiền này bà N cam kết sẽ thanh toán cho công ty khi thu hoạch lúa dự kiến cuối tháng 12/2021.

Tuy nhiên đến thời điểm thu hoạch lúa bà N không thanh toán số tiền trên vì cho rằng ông N2 còn nợ tiền cọc lúa của bà nên bà N đã cản trở vào tiền phân còn nợ Công ty. Việc giao dịch mua bán lúa giữa bà N và ông N2 thực tế có xảy ra. Trước khi thu hoạch lúa 01 tháng công ty có liên hệ với bà N để yêu cầu bà N thanh toán trực tiếp cho công ty khi thu hoạch lúa xong thì bà N trả lời là khi nào lúa cắt xong thì bà N sẽ điện cho Công ty xuống để trả tiền trực tiếp cho Công ty. Sau đó thì không thấy bà N liên lạc. Công ty có liên hệ với bà N thì bà N nói còn lần cản tiền cọc lúa với Vũ N2 nên khi nào tính xong với Vũ N2 sẽ tính cho Công ty. Sau đó tôi có liên hệ với Vũ N2 thì N2 nói là bà N chưa có trả tiền gì cho N2, khi tôi liên hệ lại với bà N thì bà N nói đã trả tiền phân cho Vũ N2 rồi ngoài giao dịch mua bán 80 bao

phân bón vào năm 2021 thì giữa bà **N** và công ty không có giao dịch mua bán nào khác nữa.

*Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:* Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm nghị án, Hội đồng xét xử, thư ký và người đại diện nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn **Nguyễn Vũ N2** trả tiền cọc cho nguyên đơn 60.000.000 đồng. Về án phí các đương sự phải chịu theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Các bên đương sự thỏa thuận đặt cọc để thực hiện hợp đồng mua bán lúa nên xác định đây là hợp đồng đặt cọc theo quy định tại Điều 328 Bộ luật dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị, **tỉnh Sóc Trăng**. Bị đơn **Nguyễn V** đã được Tòa án tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án hợp lệ và được thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật, triệu tập đến phiên tòa họp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa nguyên đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện tính lãi suất kể từ ngày 24/5/2023 là đến ngày xét xử sơ thẩm 05/8/2024 theo mức lãi suất quy định của pháp luật. Xét thấy việc nguyên đơn yêu cầu tính lãi trên số tiền nợ gốc của nội dung khởi kiện ban đầu là phù hợp theo khoản 1 điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn bà **N** yêu cầu bị đơn ông **Nguyễn Vũ N2** trả lại tiền đặt cọc 63.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án bà **N** cung cấp cho tòa án tờ biên nhận ngày 22/11/2021 về nội dung ông **N2** có nhận tiền cọc 60.000.000 đồng, ông **N2** thừa nhận chữ ký, chữ viết trong tờ biên nhận bà **N** cung cấp cho Tòa án là chữ ký, chữ viết của ông **N2** và có nhận tiền cọc từ bà **N**

60.000.000 đồng nhưng đã căn trừ tiền cọc khi giao nhận lúa, ông N2 không có nhận thêm 3.000.000 đồng từ bà N còn bà N cho rằng số tiền 3.000.000 đồng ông Vũ N2 đã thừa nhận trong đoạn ghi âm cung cấp cho Tòa án, trong quá trình làm việc ông N2 không thừa nhận có nhận từ bà N 3.000.000 đồng mặt khác nội dung trong đoạn ghi âm mà bà N cung cấp cho Tòa án chỉ có lời trình bày của bà N chứ không có lời thừa nhận của ông N2 nên việc bà N yêu cầu trả tiền cọc 63.000.000 đồng là không có căn cứ. Đối với bị đơn ông N2 cho rằng đã căn trừ tiền cọc xong không còn nợ bà N nhưng không cung cấp được chứng cứ. Các bên đều thừa nhận đã giao nhận lúa xong nên hợp đồng mua bán lúa đã được giao kết, nên mà cần buộc bị đơn trả lại số tiền cọc 60.000.000 đồng là có căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 328 Bộ luật dân sự.

[3] Về tính lãi suất: Nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất theo quy định kể từ ngày 24/5/2023 là ngày Tòa án tuyên buộc bà N trả tiền 63.200.000 đồng cho công ty P. Xét thấy ngày giao kết hợp đồng đặt cọc mua bán lúa là ngày 22/11/2021 nhưng sau đó ông N2 không trả tiền cọc sau đó phát sinh tranh chấp Tòa án buộc bà N trả tiền cho công ty theo Bản án số 22/2023/DS-ST ngày 24/5/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 05/8/2024 là 14 tháng 10 ngày theo mức lãi suất 0,83/tháng là 6.142.000 đồng là phù hợp điều 357 và Điều 468 Bộ Luật dân sự.

[4] Về án phí: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên các đương sự phải chịu án phí theo quy định, nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận, bị đơn phải chịu tiền án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[5] Qua phân tích như trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát huyện T là có cơ sở chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227; Điều 228; khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Áp dụng: Điều 328; Điều 357; Điều 468 Bộ luật Dân sự. Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Bùi Thị Kiều N** về tranh chấp hợp đồng đặt cọc đối với bị đơn ông **Nguyễn Vũ N2**. Buộc ông **Nguyễn Vũ N2** có nghĩa vụ trả cho bà **Bùi Thị Kiều N** số tiền tổng cộng 66.142.000 đồng, trong đó tiền gốc 60.000.000 đồng, tiền lãi 6.142.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Bùi Thị Kiều N** buộc ông **Nguyễn Vũ N2** trả tiền cọc 3.000.000 đồng

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Nguyên đơn bà **Bùi Thị Kiều N** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vài tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.575.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003890 ngày 02/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng. Bà **Bùi Thị Kiều N** được hoàn lại tiền tạm ứng án phí số tiền 1.275.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí nêu trên. Bị đơn ông **Nguyễn Vũ N2** phải chịu án phí 3.307.100 đồng (Ba triệu ba trăm lẻ bảy nghìn một trăm đồng)

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật

thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Thạnh Trị;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Trị;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Trần Thị Tuyết Kha**